PHỤ LỤC 02- BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI NÔNG THÔN

Bảng 2. Bảng giá đất ở; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại các vị trí còn lại ở nông thôn

1. Thành phố Hải Dương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	10.800	6.480	4.800	5.376	3.120	2.640	4.095	2.457	1.820	2.038	1.183	1.101	2.700	1.620	1.200	1.344	780	660
2	6.480	4.320	3.840	3.840	2.400	2.160	2.457	1.638	1.456	1.456	910	819	1.620	1.080	960	960	600	540
3	3.600	2.340	1.980	1.980	1.620	1.260	1.400	910	770	770	630	490	1.200	780	660	660	540	420
4	2.880	1.980	1.620	1.440	1.260	1.152												
5	1.980	1.620	1.440	1.260	1.152	1.080												

2. Thành phố Chí Linh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	8.100	4.860	3.600	4.032	2.340	1.980	4.095	2.457	1.820	2.038	1.183	1.001	2.700	1.620	1.200	1.344	780	660
2	4.860	3.240	2.880	2.880	1.800	1.620	2.457	1.638	1.456	1.456	910	819	1.620	1.080	960	960	600	540
3	2.800	1.820	1.540	1.540	1.260	980	1.400	910	770	770	630	490	1.200	780	660	660	540	420
4	2.240	1.540	1.260	1.120	980	896												
5	1.540	1.260	1.120	980	896	840												
	Xã miền núi																	

Vị trí đất	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	3.780	1.820	1400	1.820	1.540	1.260	2.457	1.183	910	1.183	1.001	819	1.620	780	600	780	660	540
2	2.520	1.400	1120	1.400	1.260	896	1.638	910	728	910	819	582	1.080	600	480	600	540	384
3	1.100	900	700	800	640	600	770	630	490	560	448	420	660	540	420	480	384	360
4	900	700	600	640	600	560												
5	700	600	560	600	560	540												

3. Thị xã Kinh Môn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	7.200	4.320	3.200	3.584	2.080	1.760	4.095	2.457	1.820	2.038	1.183	1.001	2.700	1.620	1.200	1.344	780	660
2	4.320	2.880	2.560	2.560	1.600	1.440	2.457	1.638	1.456	1.456	910	819	1.620	1.080	960	960	600	540
3	2.400	1.560	1.320	1.320	1.080	840	1.400	910	770	770	630	490	1.200	780	660	660	540	420
4	1.920	1.320	1.080	960	840	768												
5	1.320	1.080	960	840	768	720												

4. Huyện Bình Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	6.300	3.780	2.800	3.136	1.820	1.540	4.095	2.457	1.820	2.038	1.183	1.001	2.700	1.620	1.200	1.344	780	660
2	3.780	2.520	2.240	2.240	1.400	1.260	2.457	1.638	1.456	1.456	910	819	1.620	1.080	960	960	600	540
3	2.000	1.300	1.100	1.100	900	700	1.400	910	770	770	630	490	1.200	780	660	660	540	420
4	1.600	1.100	900	800	700	640												
5	1.100	900	800	700	640	600												

5. Huyện Nam Sách

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	9.990	5.994	4.440	7.997	4.641	3.003	4.095	2.457	1.820	2.038	1.183	1.001	2.700	1.620	1.200	1.344	780	660
2	5.994	3.996	3.552	5.008	3.130	2.817	2.457	1.638	1.456	1.456	910	819	1.620	1.080	960	960	600	540
3	4.000	3.003	2.200	2.497	2.043	1.589	1.400	910	770	770	630	490	1.200	780	660	660	540	420
4	2.240	1.540	1.260	1.120	980	896												
5	1.540	1.260	1.120	980	896	840												

6. Huyện Thanh Hà

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	8.100	4.860	3.600	4.032	2.340	1.980	4.095	2.457	1.820	2.038	1.183	1.001	2.700	1.620	1.200	1.344	780	660
2	4.860	3.240	2.880	2.880	1.800	1.620	2.457	1.638	1.456	1.456	910	819	1.620	1.080	960	960	600	540
3	2.800	1.820	1.540	1.540	1.260	980	1.400	910	770	770	630	490	1.200	780	660	660	540	420
4	2.240	1.540	1.260	1.120	980	896												
5	1.540	1.260	1.120	980	896	840												

7. Huyện Kim Thành

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	8.100	4.860	3.600	4.032	2.340	1.980	4.095	2.457	1.820	2.038	1.183	1.001	2.700	1.620	1.200	1.344	780	660
2	4.860	3.240	2.880	2.880	1.800	1.620	2.457	1.638	1.456	1.456	910	819	1.620	1.080	960	960	600	540
3	2.800	1.820	1.540	1.540	1.260	980	1.400	910	770	770	630	490	1.200	780	660	660	540	420
4	2.240	1.540	1.260	1.120	980	896												
5	1.540	1.260	1.120	980	896	840												

8. Huyện Ninh Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	7.200	4.320	3.200	3.584	2.080	1.760	4.095	2.457	1.820	2.038	1.183	1.001	2.700	1.620	1.200	1.344	780	660
2	4.320	2.880	2.560	2.560	1.600	1.440	2.457	1.638	1.456	1.456	910	819	1.620	1.080	960	960	600	540
3	2.800	1.820	1.540	1.540	1.260	980	1.400	910	770	770	630	490	1.200	780	660	660	540	420
4	1.920	1.320	1.080	960	840	768												
5	1.100	900	800	700	640	600												

9. Huyện Gia Lộc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	7.200	3.780	2.800	3.136	1.820	1.540	4.095	2.457	1.820	2.038	1.183	1.001	2.700	1.620	1.200	1.344	780	660
2	3.780	2.520	2.240	2.240	1.400	1.260	2.457	1.638	1.456	1.456	910	819	1.620	1.080	960	960	600	540
3	2.000	1.300	1.100	1.100	900	700	1.400	910	770	770	630	490	1.200	780	660	660	540	420
4	1.600	1.100	900	800	700	640												
5	1.100	900	800	700	640	600												

10. Huyện Thanh Miện

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	9.000	5.400	4.000	4.480	2.600	2.200	4.095	2.457	1.820	2.038	1.183	1.001	2.700	1.620	1.200	1.344	780	660
2	4.860	3.240	2.880	2.880	1.800	1.620	2.457	1.638	1.456	1.456	910	819	1.620	1.080	960	960	600	540
3	2.400	1.560	1.320	1.320	1.080	840	1.400	910	770	770	630	490	1.200	780	660	660	540	420
4	1.920	1.320	1.080	960	840	768												
5	1.100	900	800	700	640	600												

11 Huyện Tứ Kỳ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	9.000	5.400	3.200	3.584	2.080	1.760	4.095	2.457	1.820	2.038	1.183	1.001	2.700	1.620	1.200	1.344	780	660
2	5.400	3.600	2.560	2.560	1.600	1.440	2.457	1.638	1.456	1.456	910	819	1.620	1.080	960	960	600	540
3	2.400	1.560	1.320	1.320	1.080	840	1.400	910	770	770	630	490	1.200	780	660	660	540	420
4	1.920	1.320	1.080	960	840	768												
5	1.320	1.080	960	840	768	720												

12 Huyện Cẩm Giàng

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m2

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3				KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	10.350	6.210	4.600				4.095	2.457	1.820				2.700	1.620	1.200			
2	6.210	4.140	3.680				2.457	1.638	1.456				1.620	1.080	960			
3	3.600	2.340	1.980				1.400	910	770				1.200	780	660			
4	2.880	1.980	1.620															
5	1.980	1.620	1.440															